

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 34 Liên thông - Xây dựng cầu **Ngành** : Xây dựng cầu đường **Năm học** : 2010 - 2011 **ĐVHT** : 5
Hệ DT : Liên thông cao đẳng **Học Phần** : Vật lý đại cương **Học Kỳ** : 1 **Lần** : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3410101003	Phạm Hùng	Anh	20/08/1985	0	8					4.00	1.20	2.00	1.40	3	
2	3410101004	Nguyễn Thanh	Bình	21/01/1988	5	4					4.50	1.35	2.00	1.40	3	Học lại
3	3410101005	Lâm Văn	Chiến	10/04/1987	6	7					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
4	3410101008	Đạo Đức	Cường	11/06/1986	6	5					5.50	1.65	8.00	5.60	7	
5	3410101010	Nguyễn Quang Trùng	Dương	11/02/1989	8	7					7.50	2.25	3.00	2.10	4	
6	3410101011	Phạm Văn	Đại	18/05/1985	8	8					8.00	2.40	4.00	2.80	5	
7	3410101015	Huỳnh Văn	Giang	16/05/1988	6						6.00	1.80	8.00	5.60	7	Học lại
8	3410101017	Trương Như	Hải	21/05/1985	9	8					8.50	2.55	7.00	4.90	7	
9	3410101019	Nguyễn Khoa	Hiếu	21/12/1986	6	0					3.00	0.90	3.00	2.10	3	
10	3410101020	Nguyễn Tấn	Hiệp	20/11/1987	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
11	3410101022	Nguyễn Quốc	Hoàng	04/08/1984	6	8					7.00	2.10	3.00	2.10	4	Học lại
12	3410101021	Nguyễn Khắc	Hoàng	22/10/1989	8	5					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
13	3410101025	Trịnh Văn	Hùng	10/04/1989	9	7					8.00	2.40	4.00	2.80	5	
14	3410101026	Bùi Quang	Huy	06/03/1985	8	9					8.50	2.55	8.00	5.60	8	
15	3410101027	Đặng Duy	Khánh	30/08/1987	3	8					5.50	1.65	1.00	0.70	2	
16	3410101029	Tạ Thanh	Lâm	25/09/1989	8	9					8.50	2.55	4.00	2.80	5	Học lại
17	3410101032	Trần Chinh	Nam	07/07/1988	8	8					8.00	2.40	4.00	2.80	5	Học lại
18	3410101033	Nguyễn Tấn	Ngân	12/06/1989	7	9					8.00	2.40	5.00	3.50	6	Học lại
19	3410101036	Nguyễn Văn	Nhật	03/02/1985	3	8					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
20	3410101038	Nguyễn Ngọc	Phong	28/12/1989	9	8					8.50	2.55	4.00	2.80	5	Học lại
21	3410101040	Cao Bá	Phúc	01/10/1986	3	5					4.00	1.20	2.00	1.40	3	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3410101041	Lê Doãn	Phúc	10/05/1985	4	7					5.50	1.65	4.00	2.80	4	
23	3410101043	Dương Vĩnh	Phúc	10/12/1988	8	5					6.50	1.95	1.00	0.70	3	
24	3410101045	Nguyễn Sỹ	Quân	17/10/1987	5	8					6.50	1.95	2.00	1.40	3	
25	3410101046	Nguyễn Văn	Quý	1986	3	8					5.50	1.65	1.00	0.70	2	
26	3410101047	Dương Hiên	Siêng	22/08/1987	9	5					7.00	2.10	1.00	0.70	3	
27	3410101048	Dương Hồng	Sơn	16/10/1986	6	8					7.00	2.10	2.00	1.40	4	
28	3410101049	Đặng Ngọc	Sơn	10/10/1988	7	7					7.00	2.10	0.00	0.00	2	Học lại
29	3410101050	Hoàng Việt	Sơn	20/11/1988	0	8					4.00	1.20	1.00	0.70	2	
30	3410101051	Nguyễn Hồng	Sơn	17/09/1989	3	5					4.00	1.20	1.00	0.70	2	
31	3410101052	Nguyễn Tô Trọng	Thanh	18/08/1988	0	7					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
32	3410101053	Nguyễn Thái	Thấn	24/07/1989	6						6.00	1.80	0.00	0.00	2	Học lại
33	3410101054	Đặng Văn	Thắng	14/07/1988	0	7					3.50	1.05	1.00	0.70	2	
34	3410101057	Lê Văn	Thành	25/10/1989	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	Học lại
35	3410101058	Nguyễn Thanh	Thành	19/08/1985	3	7					5.00	1.50	2.00	1.40	3	
36	3410101059	Hồ Văn	Thái	10/12/1985	7	9					8.00	2.40	4.00	2.80	5	Học lại
37	3410101061	Nguyễn Công	Thơ	02/06/1989	5	5					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
38	3410101063	Lê Bá	Tiến	03/09/1989	8	8					8.00	2.40	0.00	0.00	2	Học lại
39	3410101066	Nguyễn Văn	Toàn	20/12/1986	0	8					4.00	1.20	1.00	0.70	2	
40	3410101064	Nguyễn Đức	Toàn	13/01/1987	0	5					2.50	0.75	0.00	0.00	1	
41	3410101065	Nguyễn Quốc	Toàn	10/12/1983	3	8					5.50	1.65	2.00	1.40	3	
42	3410101069	Phan Nhật Xuân	Trường	22/09/1989	0	4					2.00	0.60	2.00	1.40	2	Học lại
43	3410101070	Phan Văn	Trường	26/02/1981	6	7					6.50	1.95	5.00	3.50	5	Học lại
44	3410101071	Vương Hữu	Trường	01/01/1983	0	5					2.50	0.75	2.00	1.40	2	
45	3410101072	Đỗ Đăng	Tuấn	28/02/1989	0	7					3.50	1.05	1.00	0.70	2	
46	3410101073	Trần Quốc	Việt	22/03/1988	3	8					5.50	1.65	3.00	2.10	4	
47	3410101075	Nguyễn Hữu	Võ	10/01/1986	5	5					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
48	3410101076	Võ Phương	Vị	01/01/1988	0	7					3.50	1.05	3.00	2.10	3	

Tổng: 48.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	1	2.1
Khá	5	10.4

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	3	6.3
Trung bình	11	22.9
Không đạt	28	58.3
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa